

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC CƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2924/QĐ-UBND

Đức Cơ, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết Hội nghị lần thứ mười một Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa VII, số 10-NQ/HU ngày 16/12/2022 của Huyện ủy Đức Cơ về chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện khoá VII về việc thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của huyện Đức Cơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện khoá VII về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2023;*

*Căn cứ Văn bản số 4093/SKHĐT-TH ngày 13/12/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc thông báo các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;*

*Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 67/TTr-TCKH ngày 21/12/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn Chư Ty để triển khai thực hiện. Cụ thể có biểu danh mục chi tiết kèm theo.

**Điều 2.** Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn Chư Ty tổ chức triển khai thực hiện, phấn đấu hoàn thành và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch trong năm 2023 đã được giao.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn Chư Ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND huyện (b/cáo);
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Đảng ủy, HĐND các xã, thị trấn;
- Lưu VT, VP, TCKH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Mạnh Định**



Biểu số 01

**CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG,  
QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2023**

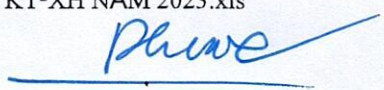
(Kèm theo Quyết định số: 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

| STT | CHỈ TIÊU                                                       | ĐVT        | KẾ HOẠCH NĂM 2023 | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------------------------------------------|------------|-------------------|---------|
| 1   | Giá trị sản xuất (giá hiện hành)                               | Tỷ đồng    | 6.862,80          |         |
| -   | Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản                   | Tỷ đồng    | 2.786,00          |         |
| -   | Giá trị sản xuất công nghiệp, TTCN và Xây dựng                 | Tỷ đồng    | 1.385,90          |         |
| -   | Giá trị sản xuất dịch vụ                                       | Tỷ đồng    | 2.690,90          |         |
| *   | Cơ cấu kinh tế                                                 | %          | 100,00            |         |
| -   | Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản (giá hiện hành)   | %          | 40,60             |         |
| -   | Giá trị sản xuất công nghiệp, TTCN và Xây dựng (giá hiện hành) | %          | 20,19             |         |
| -   | Giá trị sản xuất dịch vụ (giá hiện hành)                       | %          | 39,21             |         |
| 2   | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội                                    | Tỷ đồng    | 928,0             |         |
| 3   | Thu cân đối ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp           | Triệu đồng | 125.350,0         |         |
| 4   | Thu nhập bình quân đầu người/năm                               | Triệu đồng | 44,0              |         |
| 5   | Xây dựng Nông thôn mới, đô thị văn minh                        |            |                   |         |



*Đã ký*

| STT | CHỈ TIÊU                                                | ĐVT        | KẾ HOẠCH NĂM 2023                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| -   | Xã Ia Dom, Ia Krêl, Ia Nan đã đạt chuẩn nông thôn mới   | 3 xã       | Duy trì và nâng cao các tiêu chí và nội dung đã đạt                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| -   | Các xã còn lại                                          | 6 xã       | Mỗi xã đạt thêm từ 3 nội dung thành phần của bộ tiêu chí nông thôn mới trở lên                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| -   | Thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới                      | Thôn, làng | Duy trì và nâng cao 20 thôn, làng đã đạt chuẩn; Phân đầu đạt thêm 06 thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó, có 05 làng đồng bào dân tộc thiểu số) gồm: (1) Mook Đen 2, xã Ia Dom; (2) Yít Rông 2, xã Ia Din; (3) Gào, xã Ia Lang; (4) Poong, xã Ia Dok; (5) Trol Deng, thị trấn Chư Ty, (6) thôn Thanh Tân, xã Ia Krêl |         |
| -   | Thị trấn Chư Ty                                         | TT         | Duy trì 40 tiêu chí đã đạt chuẩn đô thị văn minh; tiếp tục xây dựng 06 tiêu chí chưa đạt                                                                                                                                                                                                                                      |         |
| 6   | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                              | %          | 1,44                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| 7   | Số lao động được giải quyết việc làm trong năm          | Người      | 900                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| 8   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                              | %          | 47,8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| 9   | Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn                                 | %          | 10,41                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| -   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                 | %          | Giảm từ 2,0% trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| *   | Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm còn | %          | 23,32                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |

| STT | CHỈ TIÊU                                                              | ĐVT                  | KẾ HOẠCH NĂM 2023                                            | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
| -   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số               | %                    | Giảm từ 3,0% trở lên                                         |         |
| 10  | Số trường học đạt chuẩn quốc gia tăng thêm                            | Trường               | Tăng thêm 01 trường:<br>PTDTBT TH Lê Quý Đôn                 |         |
| 11  | Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học cơ sở                | %                    | 92                                                           |         |
| 12  | 10 xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế                         | Duy trì              | Duy trì                                                      |         |
| 13  | Số bác sỹ/10.000 dân                                                  | Bác sỹ               | 7,2                                                          |         |
| 14  | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống dưới               | %                    | 17,2                                                         |         |
| 15  | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế                                           | %                    | 97,5                                                         |         |
| 16  | Tỷ lệ dân số được dùng nước sạch hợp vệ sinh                          | %                    | 97,0                                                         |         |
| 17  | Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | %                    | 55,0                                                         |         |
| 18  | Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý ở đô thị              | %                    | 96,25                                                        |         |
| 19  | Diện tích trồng rừng (kể cả cây phân tán)                             | Ha                   | 50,0                                                         |         |
| -   | Tỷ lệ che phủ rừng                                                    | %                    | 55,0                                                         |         |
| 20  | Tỷ lệ giao quân đạt/chỉ tiêu được giao                                | %                    | 100,0                                                        |         |
| 21  | Diễn tập cấp xã                                                       | Đạt loại khá trở lên | 04 xã (Ia Nan, Ia Kla, Ia Din, Ia Lang)                      |         |
| 22  | Đưa ra khỏi diện phức tạp, trọng điểm về an ninh trật tự              | Xã, thị trấn         | 05 xã, thị trấn (TT Chư Ty, Ia Kla, Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Dom) |         |

*Phước*

Biểu số 02

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ THU NHẬP BÌNH  
QUÂN ĐẦU NGƯỜI**

(Kèm theo Quyết định số: 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý thực hiện: Chi cục thống kê huyện Đức Cơ.**

| STT | CHỈ TIÊU                                   | ĐVT        | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2023 | GHI CHÚ |
|-----|--------------------------------------------|------------|----------------------|---------|
| 1   | Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) | tỷ đồng    | 6.862,80             |         |
| -   | Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản          | tỷ đồng    | 2.786,00             |         |
| -   | Ngành công nghiệp và xây dựng              | tỷ đồng    | 1.385,90             |         |
| -   | Ngành dịch vụ                              | tỷ đồng    | 2.690,90             |         |
| 2   | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội                | tỷ đồng    | 928,00               |         |
| 3   | Thu nhập bình quân đầu người/năm           | triệu đồng | 44,00                |         |

*Dauwe*



Biểu số 03

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN MỚI DOANH NGHIỆP,  
HỢP TÁC XÃ, THU NGÂN SÁCH TRONG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý thực hiện: Phòng Tài chính - Kế hoạch.**

| STT | CHỈ TIÊU                                             | ĐVT          | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2023 | GHI CHÚ |
|-----|------------------------------------------------------|--------------|----------------------|---------|
| 1   | Số lượng Doanh nghiệp thành lập mới                  | Doanh nghiệp | 22                   |         |
| 2   | Số lượng Hợp tác xã thành lập mới                    | HTX          | 3                    |         |
| 3   | Thu cân đối ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp | Triệu đồng   | 125.350,0            |         |

*Được*

Biểu số 04

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, ĐÔ THỊ VĂN MINH NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

**Đơn vị thực hiện: UBND các xã, Thị trấn Chư Ty;  
Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Phòng Văn hóa và Thông tin.**

| STT | Đơn vị       | KẾ HOẠCH NĂM 2023                                                                 | GHI CHÚ |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | XÃ IA DOM    | Duy trì và nâng cao các tiêu chí và nội dung đã đạt                               |         |
| 2   | XÃ IA KRÊL   | Duy trì và nâng cao các tiêu chí và nội dung đã đạt                               |         |
| 3   | XÃ IA NAN    | Duy trì và nâng cao các tiêu chí và nội dung đã đạt                               |         |
| 4   | XÃ IA PNÔN   | Đạt thêm từ 03 nội dung thành phần của bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trở lên |         |
| 5   | XÃ IA DIN    | Đạt thêm từ 03 nội dung thành phần của bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trở lên |         |
| 6   | XÃ IA KLA    | Đạt thêm từ 03 nội dung thành phần của bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trở lên |         |
| 7   | XÃ IA KRIÊNG | Đạt thêm từ 03 nội dung thành phần của bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trở lên |         |
| 8   | XÃ IA LANG   | Đạt thêm từ 03 nội dung thành phần của bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trở lên |         |
| 9   | XÃ IA DƠK    | Đạt thêm từ 03 nội dung thành phần của bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trở lên |         |

| STT | Đơn vị          | KẾ HOẠCH NĂM 2023                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | GHI CHÚ                                                                             |
|-----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 10  | THÔN, LÀNG      | Duy trì và nâng cao 20 thôn, làng đã đạt chuẩn; Phần đầu đạt thêm 06 thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó, có 05 làng đồng bào dân tộc thiểu số) gồm: (1) Mook Đen 2, xã Ia Dom; (2) Yít Rông 2, xã Ia Din; (3) Gào, xã Ia Lang; (4) Poong, xã Ia Dok; (5) Trol Deng, thị trấn Chư Ty, (6) thôn Thanh Tân, xã Ia Krêl |  |
| 11  | THỊ TRẤN CHU TY | Duy trì 40 tiêu chí đã đạt chuẩn đô thị văn minh; tiếp tục xây dựng 06 tiêu chí chưa đạt                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                     |

*Được*





Biểu số 06

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

Đơn vị quản lý, thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; UBND các xã, thị trấn Chư Ty.

| STT | CHỈ TIÊU                  | ĐVT   | KH NĂM<br>2023 | Chia ra các xã, thị trấn |           |           |           |            |              |            |           |            |       | THỊ TRẤN<br>CHU'Y |
|-----|---------------------------|-------|----------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|--------------|------------|-----------|------------|-------|-------------------|
|     |                           |       |                | IA<br>ĐIN                | IA<br>ĐOK | IA<br>DOM | IA<br>KLA | IA<br>KRÊL | IA<br>KRIÊNG | IA<br>LANG | IA<br>NAN | IA<br>PNÔN |       |                   |
| A   | Trồng trọt                |       |                |                          |           |           |           |            |              |            |           |            |       |                   |
| -   | Tổng diện tích gieo trồng | Ha    | 34.274,0       | 2.317,0                  | 226,2     | 4.824,0   | 2.093,0   | 3.046,0    | 6.527,0      | 4.013,0    | 3.326,0   | 4.943,0    | 521,0 |                   |
| -   | Tổng sản lượng lương thực | Tấn   | 4.129,3        | 585,5                    | 1.661,9   | 118,5     | 535,3     | 383,4      | 472,3        | 331,9      | 347,7     | 419,5      | 120,6 |                   |
| -   | Trong đó: Thóc            | Tấn   | 3.929,3        | 569,5                    | 798,6     | 102,5     | 507,3     | 371,4      | 440,3        | 311,9      | 335,7     | 383,5      | 108,6 |                   |
| I   | Cây lương thực            | Ha    | 1.070,0        | 144,0                    | 193,0     | 44,0      | 134,0     | 99,3       | 120,0        | 91,0       | 91,0      | 109,0      | 44,7  |                   |
| I   | Lúa tổng số               | Ha    | 1.020,0        | 140,0                    | 189,0     | 40,0      | 127,0     | 96,3       | 112,0        | 86,0       | 88,0      | 100,0      | 41,7  |                   |
| a   | Lúa đông xuân             | Ha    | 415,0          | 60,0                     | 87,0      | 6,0       | 50,0      | 48,3       | 48,0         | 20,0       | 50,0      | 40,0       | 5,7   |                   |
| -   | Năng suất                 | Tạ/ha | 49,0           | 49,0                     | 49,0      | 49,0      | 49,0      | 49,0       | 49,0         | 49,0       | 49,0      | 49,0       | 49,0  |                   |
| -   | Sản lượng                 | Tấn   | 2.033,5        | 294,0                    | 426,3     | 29,4      | 245,0     | 236,7      | 235,2        | 98,0       | 245,0     | 196,0      | 27,9  |                   |
| b   | Lúa nước vụ mùa           | Ha    | 305,0          | 50,0                     | 72,0      | 4,0       | 47,0      | 18,0       | 34,0         | 36,0       | 8,0       | 30,0       | 6,0   |                   |
| -   | Năng suất                 | Tạ/ha | 44,0           | 44,0                     | 44,0      | 44,0      | 44,0      | 44,0       | 44,0         | 44,0       | 44,0      | 44,0       | 42,0  |                   |
| -   | Sản lượng                 | Tấn   | 1.340,8        | 220,0                    | 316,8     | 17,6      | 206,8     | 79,2       | 149,6        | 158,4      | 35,2      | 132,0      | 25,2  |                   |

*Phuoc*

| STT | CHỈ TIÊU           | ĐVT   | KH NĂM<br>2023 | Chia ra các xã, thị trấn |           |           |           |            |              |            |           |            |       | THỊ TRẤN<br>CHU' TY |
|-----|--------------------|-------|----------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|--------------|------------|-----------|------------|-------|---------------------|
|     |                    |       |                | IA<br>ĐIN                | IA<br>ĐOK | IA<br>DOM | IA<br>KLA | IA<br>KRÊL | IA<br>KRIÊNG | IA<br>LANG | IA<br>NAN | IA<br>PNÔN |       |                     |
| c   | Lúa cận vụ mùa     | Ha    | 300,0          | 30,0                     | 30,0      | 30,0      | 30,0      | 30,0       | 30,0         | 30,0       | 30,0      | 30,0       | 30,0  | 30,0                |
| -   | Năng suất          | Tạ/ha | 18,5           | 18,5                     | 18,5      | 18,5      | 18,5      | 18,5       | 18,5         | 18,5       | 18,5      | 18,5       | 18,5  | 18,5                |
| -   | Sản lượng          | Tấn   | 555,0          | 55,5                     | 55,5      | 55,5      | 55,5      | 55,5       | 55,5         | 55,5       | 55,5      | 55,5       | 55,5  | 55,5                |
| 2   | Ngô                | Ha    | 50,0           | 4,0                      | 4,0       | 4,0       | 7,0       | 3,0        | 8,0          | 5,0        | 3,0       | 9,0        | 3,0   | 3,0                 |
| -   | Năng suất          | Tạ/ha | 40,0           | 40,0                     | 40,0      | 40,0      | 40,0      | 40,0       | 40,0         | 40,0       | 40,0      | 40,0       | 40,0  | 40,0                |
| -   | Sản lượng          | Tấn   | 200,0          | 16,0                     | 16,0      | 16,0      | 28,0      | 12,0       | 32,0         | 20,0       | 12,0      | 36,0       | 12,0  | 12,0                |
| II  | Cây tinh bột có củ | Ha    | 1.480,0        | 125,0                    | 45,0      | 420,0     | 40,0      | 45,0       | 170,0        | 65,0       | 195,0     | 340,0      | 35,0  | 35,0                |
| 1   | Sắn                | Ha    | 1.000,0        | 50,0                     |           | 400,0     | 0,0       | 25,0       | 160,0        | 40,0       | 45,0      | 250,0      | 30,0  | 30,0                |
| -   | Năng suất          | Tạ/ha | 177,5          | 177,5                    | 0,0       | 177,5     | 0,0       | 177,5      | 177,5        | 177,5      | 177,5     | 177,5      | 177,5 | 177,5               |
| -   | Sản lượng          | Tấn   | 17.750,0       | 887,5                    | 0,0       | 7.100,0   | 0,0       | 443,8      | 2.840,0      | 710,0      | 798,8     | 4.437,5    | 532,5 | 532,5               |
| 2   | Khoai lang         | Tấn   | 480,0          | 75,0                     | 45,0      | 20,0      | 40,0      | 20,0       | 10,0         | 25,0       | 150,0     | 90,0       | 5,0   | 5,0                 |
|     | Năng suất          | Ha    | 93,8           | 93,8                     | 93,8      | 93,8      | 93,8      | 93,8       | 93,8         | 93,8       | 93,8      | 93,8       | 93,8  | 93,8                |
|     | Sản lượng          | Tạ/ha | 4.502,4        | 703,5                    | 422,1     | 187,6     | 375,2     | 187,6      | 93,8         | 234,5      | 1.407,0   | 844,2      | 46,9  | 46,9                |
| III | Cây thực phẩm      | Ha    | 192,0          | 16,0                     | 40,0      | 16,0      | 19,0      | 12,0       | 13,0         | 17,0       | 22,0      | 11,0       | 26,0  | 26,0                |
| 1   | Đậu các loại:      | Ha    | 65,0           | 6,0                      | 5,0       | 9,0       | 7,0       | 3,0        | 7,0          | 7,0        | 10,0      | 3,0        | 8,0   | 8,0                 |
| -   | Năng suất          | Tạ/ha | 12,3           | 12,3                     | 12,3      | 12,3      | 12,3      | 12,3       | 12,3         | 12,3       | 12,3      | 12,3       | 12,3  | 12,3                |

| STT | CHỈ TIÊU                  | ĐVT   | KH NĂM<br>2023 | Chia ra các xã, thị trấn |           |           |           |            |              |            |           |            |       | THỊ TRẤN<br>CHƯ TỶ |
|-----|---------------------------|-------|----------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|--------------|------------|-----------|------------|-------|--------------------|
|     |                           |       |                | IA<br>ĐỊN                | IA<br>ĐOK | IA<br>DOM | IA<br>KLA | IA<br>KRÊL | IA<br>KRIÊNG | IA<br>LANG | IA<br>NAN | IA<br>PNÔN |       |                    |
| -   | Sản lượng                 | Tấn   | 80,0           | 7,4                      | 6,2       | 11,1      | 8,6       | 3,7        | 8,6          | 8,6        | 12,3      | 3,7        | 9,8   |                    |
| 2   | Rau các loại (2 vụ)       | Ha    | 100,0          | 10,0                     | 8,0       | 7,0       | 12,0      | 9,0        | 6,0          | 10,0       | 12,0      | 8,0        | 18,0  |                    |
| -   | Năng suất                 | Ta/ha | 80,0           | 80,0                     | 80,0      | 80,0      | 80,0      | 80,0       | 80,0         | 80,0       | 80,0      | 80,0       | 80,0  |                    |
| -   | Sản lượng                 | Tấn   | 800,0          | 80,0                     | 64,0      | 56,0      | 96,0      | 72,0       | 48,0         | 80,0       | 96,0      | 64,0       | 144,0 |                    |
| IV  | Cây công nghiệp ngắn ngày | Ha    | 82,5           | 8,0                      | 4,5       | 18,0      | 9,0       | 5,0        | 5,0          | 13,0       | 5,0       | 5,0        | 10,0  |                    |
| -   | Lạc                       | Ha    | 155,0          | 20,0                     | 20,0      | 18,0      | 10,0      | 10,0       | 7,0          | 10,0       | 30,0      | 20,0       | 10,0  |                    |
| -   | Năng suất                 | Ta/ha | 17,4           | 17,4                     | 17,4      | 17,4      | 17,4      | 17,4       | 17,4         | 17,4       | 17,4      | 17,4       | 17,4  |                    |
| -   | Sản lượng                 | Tấn   | 269,7          | 34,8                     | 34,8      | 31,3      | 17,4      | 17,4       | 12,2         | 17,4       | 52,2      | 34,8       | 17,4  |                    |
| V   | Cây hàng năm khác         | Ha    | 11,0           | 1,0                      | 2,0       | 1,0       | 1,0       | 1,0        | 1,0          | 1,0        | 1,0       | 1,0        | 1,0   |                    |
| VI  | Cây công nghiệp dài ngày  | Ha    | 30.879,4       | 1.967,1                  | 17,0      | 4.271,2   | 1.853,6   | 2.820,8    | 6.158,9      | 3.774,7    | 2.918,1   | 4.392,5    | 352,8 |                    |
| 1   | Điều                      | Ha    | 14.839,2       | 636,9                    | 787,0     | 2.883,8   | 866,3     | 674,2      | 3.456,7      | 1.404,7    | 1.630,5   | 2.482,1    | 17,0  |                    |
| -   | Chuyển qua cây trồng khác |       | 40,0           | 5,0                      | 5,0       | 4,0       | 4,0       | 4,0        | 4,0          | 4,0        | 4,0       | 5,0        | 1,0   |                    |
| -   | Trồng mới                 | Ha    | 20,0           | 4,0                      | 5,0       | 5,0       | 1,0       | 1,0        | 1,0          |            | 1,0       | 2,0        |       |                    |
| -   | Tái canh                  |       | 27,0           | 3,0                      | 3,0       | 3,0       | 3,0       | 3,0        | 3,0          | 3,0        | 3,0       | 3,0        |       |                    |
| -   | Chăm sóc                  | Ha    | 1.603,6        | 56,5                     | 76,4      | 325,9     | 84,3      | 66,2       | 389,9        | 160,7      | 166,0     | 275,0      | 2,5   |                    |
| -   | Kinh doanh                | Ha    | 13.228,6       | 578,3                    | 707,5     | 2.553,8   | 782,0     | 608,0      | 3.066,8      | 1.245,0    | 1.464,5   | 2.207,1    | 15,5  |                    |

*Đauve*

| STT | CHỈ TIÊU                  | ĐVT   | KH NĂM<br>2023 | Chia ra các xã, thị trấn |           |           |           |            |              |            |           |            |       | THỊ TRẤN<br>CHU' TY |
|-----|---------------------------|-------|----------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|--------------|------------|-----------|------------|-------|---------------------|
|     |                           |       |                | IA<br>ĐIN                | IA<br>ĐOK | IA<br>DOM | IA<br>KLA | IA<br>KRÊL | IA<br>KRIÊNG | IA<br>LANG | IA<br>NAN | IA<br>PNÔN |       |                     |
| -   | Năng suất                 | Tạ/ha | 12,0           | 12,0                     | 12,0      | 12,0      | 12,0      | 12,0       | 12,0         | 12,0       | 12,0      | 12,0       | 12,0  | 12,0                |
| -   | Sản lượng                 | tấn   | 15.874,3       | 694,0                    | 849,0     | 3.064,6   | 938,4     | 729,6      | 3.680,2      | 1.494,0    | 1.757,4   | 2.648,5    | 18,6  |                     |
| 2   | Cao su                    | Ha    | 6.238,4        | 252,6                    | 275,9     | 922,5     | 424,6     | 539,4      | 1.255,2      | 958,4      | 673,7     | 920,4      | 15,7  |                     |
| -   | Chuyển qua cây trồng khác |       | 10,0           | 1,0                      |           | 3,0       |           |            | 3,0          |            |           | 3,0        |       |                     |
| -   | Trồng mới                 | Ha    | 5,0            |                          |           | 5,0       |           |            |              |            |           |            |       |                     |
| -   | Tái canh                  | Ha    | 3,0            |                          |           |           |           |            | 3,0          |            |           |            |       |                     |
| -   | Chăm sóc                  | Ha    | 767,2          | 22,8                     | 24,8      | 111,8     | 38,2      | 57,6       | 131,2        | 165,0      | 60,6      | 155,1      |       |                     |
| -   | Kinh doanh                | Ha    | 5.463,2        | 229,8                    | 251,1     | 805,7     | 386,4     | 481,7      | 1.120,9      | 793,4      | 613,1     | 765,3      | 15,7  |                     |
| -   | Năng suất                 | Tạ/ha | 13,0           | 16,0                     | 16,0      | 16,0      | 16,0      | 16,0       | 16,0         | 16,0       | 16,0      | 16,0       | 13,0  |                     |
| -   | Sản lượng mù khô          | tấn   | 7.102,2        | 367,7                    | 401,7     | 1.289,1   | 618,2     | 770,8      | 1.793,5      | 1.269,5    | 980,9     | 1.224,5    | 20,4  |                     |
| 3   | Cà phê                    | Ha    | 9.174,7        | 1.061,6                  | 823,5     | 438,4     | 553,6     | 1.591,2    | 1.440,9      | 1.381,3    | 594,2     | 983,0      | 307,1 |                     |
| -   | Chuyển qua cây trồng khác |       | 20,0           |                          | 5,0       | 5,0       |           |            | 5,0          |            |           | 5,0        |       |                     |
| -   | Trồng mới                 | Ha    | 10,0           | 5,0                      |           |           |           | 3,0        | 2,0          |            |           |            |       |                     |
| -   | Trồng mới tái canh        | ha    | 70,0           | 7,0                      | 7,0       | 7,0       | 7,0       | 7,0        | 7,0          | 7,0        | 7,0       | 7,0        | 7,0   |                     |
| -   | Chăm sóc                  | Ha    | 962,1          | 122,0                    | 112,3     | 38,7      | 66,1      | 147,6      | 152,1        | 144,4      | 40,3      | 106,0      | 32,6  |                     |
| -   | Kinh doanh                | Ha    | 8.132,6        | 927,6                    | 704,2     | 392,6     | 480,5     | 1.433,6    | 1.279,8      | 1.229,9    | 546,9     | 870,0      | 267,5 |                     |

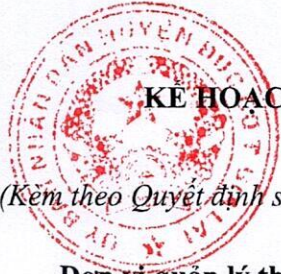
*Được*

| STT | CHỈ TIÊU                                     | ĐVT   | KH NĂM<br>2023 | Chia ra các xã, thị trấn |           |           |           |            |              |            |           |            |         | THỊ TRẦN<br>CHƯ TỶ |
|-----|----------------------------------------------|-------|----------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|--------------|------------|-----------|------------|---------|--------------------|
|     |                                              |       |                | IA<br>ĐIN                | IA<br>DOK | IA<br>DOM | IA<br>KLA | IA<br>KRÊL | IA<br>KRIÊNG | IA<br>LANG | IA<br>NAN | IA<br>PNÔN |         |                    |
| -   | Năng suất                                    | Tạ/ha | 31,0           | 31,0                     | 31,0      | 31,0      | 31,0      | 31,0       | 31,0         | 31,0       | 31,0      | 31,0       | 31,0    | 31,0               |
| -   | Sản lượng                                    | tấn   | 25.211,1       | 2.875,7                  | 2.183,1   | 1.217,1   | 1.489,6   | 4.444,3    | 3.967,4      | 3.812,5    | 1.695,3   | 2.696,9    | 829,3   |                    |
| 4   | Tiêu                                         | Ha    | 613,2          | 16,00                    | 473,3     | 26,60     | 9,10      | 13,50      | 5,20         | 30,30      | 19,20     | 7,00       | 13,00   |                    |
| -   | Trồng mới                                    | Ha    | 21,0           | 2,0                      | 3,0       | 2,0       | 2,0       | 2,0        | 2,0          | 2,0        | 2,0       | 2,0        | 2,0     |                    |
| -   | Trồng tái canh (trên diện tích<br>tiêu chết) | Ha    | 0,0            | 0,0                      |           | 0,0       | 0,0       | 0,0        | 0,0          | 0,0        | 0,0       | 0,0        | 0,0     |                    |
| -   | Chăm sóc                                     | Ha    | 73,3           | 7,3                      | 40,0      | 9,2       | 2,6       | 5,5        | 1,4          | 2,5        | 0,5       | 0,3        | 4,0     |                    |
| -   | Kinh doanh                                   | Ha    | 518,9          | 6,7                      | 430,3     | 15,4      | 4,5       | 6,0        | 1,8          | 25,8       | 16,7      | 4,7        | 7,0     |                    |
| -   | Năng suất                                    | Tạ/ha | 30,0           | 30,0                     | 30,0      | 30,0      | 30,0      | 30,0       | 30,0         | 30,0       | 30,0      | 30,0       | 30,0    |                    |
| -   | Sản lượng                                    | Tấn   | 1.556,7        | 20,1                     | 1.290,9   | 46,2      | 13,5      | 18,0       | 5,4          | 77,4       | 50,1      | 14,1       | 21,0    |                    |
| 5   | Mắc ca                                       | ha    | 13,9           | 0,0                      | 10,0      | 0,0       | 0,0       | 2,5        | 0,9          | 0,0        | 0,5       | 0,0        | 0,0     |                    |
| VII | Cây ăn quả, cây được liệu                    | Ha    | 559,5          | 55,4                     | 10,0      | 53,6      | 36,3      | 63,2       | 59,2         | 51,1       | 94,4      | 84,6       | 51,7    |                    |
| -   | Trồng mới                                    | Ha    | 56,0           | 6,0                      | 2,0       | 6,0       | 6,0       | 6,0        | 6,0          | 6,0        | 6,0       | 6,0        | 6,0     |                    |
| -   | Chăm sóc                                     | Ha    | 142,9          | 7,5                      |           | 9,1       | 1,2       | 3,6        | 11,5         | 12,7       | 34,7      | 45,4       | 17,2    |                    |
| -   | Kinh doanh                                   | Ha    | 360,6          | 41,9                     | 8,0       | 38,5      | 29,1      | 53,6       | 41,7         | 32,4       | 53,7      | 33,2       | 28,5    |                    |
| B   | Chăn nuôi                                    | Con   | 15.108,0       | 1.874,0                  | 13,0      | 1.183,0   | 1.693,0   | 2.662,0    | 1.979,0      | 1.405,0    | 1.157,0   | 1.045,0    | 2.097,0 |                    |
| -   | Đàn trâu                                     | Còn   | 117            | 9                        |           | 26        | 19        | 19         | 10           | 0          | 14        | 10         | 10      |                    |

*Đone*

| STT | CHỈ TIÊU                    | ĐVT | KH NĂM<br>2023 | Chia ra các xã, thị trấn |           |           |           |            |              |            |           |            |       | THỊ TRẤN<br>CHU' TY |
|-----|-----------------------------|-----|----------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|--------------|------------|-----------|------------|-------|---------------------|
|     |                             |     |                | IA<br>ĐIN                | IA<br>ĐOK | IA<br>DOM | IA<br>KLA | IA<br>KRÊL | IA<br>KRIENG | IA<br>LANG | IA<br>NAN | IA<br>PNON |       |                     |
| -   | Đàn bò                      | Con | 7.832          | 941                      |           | 721       | 1.025     | 1.256      | 1.222        | 974        | 599       | 582        | 512   |                     |
| -   | Đàn heo                     | Con | 7.159          | 924                      | 13,0      | 436       | 649       | 1.387      | 747          | 431        | 544       | 453        | 1.575 |                     |
| -   | Sản lượng thịt hơi các loại |     |                |                          |           |           |           |            |              |            |           |            |       |                     |
| +   | Thịt trâu, bò               | Tấn | 915,3          | 105,4                    | 5,0       | 82,8      | 115,8     | 141,4      | 136,6        | 108,0      | 68,0      | 65,7       | 86,6  |                     |
| +   | Thịt heo                    | Tấn | 912,0          | 116,9                    | 8,0       | 55,2      | 82,1      | 175,5      | 94,5         | 54,5       | 68,8      | 57,3       | 199,2 |                     |
| C   | Thủy sản                    |     |                |                          |           |           |           |            |              |            |           |            |       |                     |
| 1   | Diện tích nuôi trồng        | Hà  | 84,0           | 7,5                      | 20,5      | 4,0       | 10,0      | 7,0        | 5,0          | 8,5        | 5,5       | 8,0        | 8,0   |                     |
| 2   | Sản lượng nuôi trồng        | Tấn | 208,2          | 18,2                     | 49,6      | 9,7       | 24,2      | 16,9       | 12,1         | 20,6       | 13,3      | 19,4       | 24,3  |                     |

*Đã duyệt*



Biểu số 07

**KẾ HOẠCH NGÀNH LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý thực hiện: Phòng lao động Thương binh và Xã hội;  
UBND các xã, thị trấn Chu Ty.**

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                            | ĐVT          | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2023    | GHI CHÚ                                                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                                                                             | %            | Giảm từ 2,0%<br>trở lên | Tỷ lệ hộ nghèo cuối<br>năm 2022 là 12,41%<br>(2.420 hộ, 11.009 khẩu)                     |
| 2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo<br>trong đồng bào dân tộc thiểu<br>số                                                       | %            | Giảm từ 3,0%<br>trở lên | Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc<br>thiểu số cuối năm 2022<br>là 26,32% (2.184 hộ,<br>10.177 khẩu) |
| 3   | Số lao động được tạo việc<br>làm                                                                                    | Người        | 900,0                   |                                                                                          |
| 4   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                                                                          | %            | 47,8                    |                                                                                          |
| 5   | Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn<br>phù hợp với trẻ em                                                                | Xã, thị trấn | 6,0                     |                                                                                          |
| 6   | Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu<br>chuẩn xã, phường phù hợp<br>với trẻ em                                               | %            | 60,0                    |                                                                                          |
| 7   | Tổng số trẻ em có hoàn cảnh<br>đặc biệt                                                                             | Người        | 400                     |                                                                                          |
| 8   | Tổng số trẻ em có hoàn cảnh<br>đặc biệt được hưởng trợ cấp<br>tại cộng đồng                                         | Người        | 288                     |                                                                                          |
| 9   | Số trẻ em mồ côi cả cha lẫn<br>mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em<br>không nơi nương tựa được<br>nuôi dưỡng tại cộng đồng | Người        | 27                      |                                                                                          |



Biểu số 08

**KẾ HOẠCH NGÀNH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023-2024**

(Kèm theo Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý, thực hiện: Phòng Giáo dục và Đào tạo.**

| Số TT | CHỈ TIÊU                                                               | ĐVT             | KH NĂM HỌC 2023-2024 | GHI CHÚ                                          |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|--------------------------------------------------|
| I     | <b>Tổng số học sinh</b>                                                | <b>Học sinh</b> | <b>23.850</b>        |                                                  |
| 1     | Mẫu giáo                                                               | Cháu            | 6.150                |                                                  |
| 2     | Giáo dục phổ thông                                                     | Học sinh        | 17.700               |                                                  |
| -     | Tiểu học                                                               | Học sinh        | 9.550                |                                                  |
| -     | Trung học cơ sở                                                        | Học sinh        | 5.700                |                                                  |
|       | <i>Trong đó: Học sinh dân tộc nội trú</i>                              | <i>Học sinh</i> | <i>150</i>           |                                                  |
| -     | Trung học phổ thông                                                    | Học sinh        | 2.450                |                                                  |
| II    | <b>Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học cơ sở đạt trên</b> | <b>%</b>        | <b>92,0</b>          |                                                  |
| III   | <b>Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm</b>                          | <b>Trường</b>   | <b>1</b>             | <b>Tăng thêm 01 trường: PTDTBT TH Lê Quý Đôn</b> |

*Được*



Biểu số 09

**KẾ HOẠCH NGÀNH Y TẾ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý thực hiện: Trung tâm y tế huyện Đức Cơ.**

| STT | CHỈ TIÊU                                                | ĐVT     | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2023 | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------|---------|----------------------|---------|
| I   | Giường bệnh                                             |         | 140                  |         |
| 1   | Trung tâm y tế huyện                                    | Giường  | 90                   |         |
| 2   | Trạm y tế xã, thị trấn                                  | Giường  | 50                   |         |
| II  | Xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế              | Duy trì | Duy trì              |         |
| III | Số bác sỹ/vận dân                                       | bác sỹ  | 7,2                  |         |
| IV  | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống dưới | %       | 17,2                 |         |
| V   | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn                     | %       | 1,44                 |         |

*Đám*



Biểu số 10

**KẾ HOẠCH NGÀNH VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý thực hiện: Phòng Văn hóa và Thông tin.**

| STT | CHỈ TIÊU                                               | ĐVT             | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2023 | GHI CHÚ |
|-----|--------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|---------|
| 1   | Tỷ lệ thôn, làng, TDP đạt chuẩn<br>văn hóa quốc gia    | %               | 75,0                 |         |
| 2   | Tỷ lệ gia đình được công nhận<br>gia đình văn hoá      | %               | 80,0                 |         |
| 3   | Số xã, thị trấn có nhà văn hóa<br>được xây dựng riêng  | xã, thị<br>trấn | 8,0                  |         |
| 4   | Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập<br>TDTT thường xuyên   | %               | 35,0                 |         |
| 3   | Tỷ lệ gia đình tham gia luyện tập<br>TDTT thường xuyên | %               | 34,5                 |         |
| 4   | Số di tích được xếp hạng                               | Di tích         | 2                    |         |
| 5   | Tổng số hiện vật hiện có                               | Hiện vật        | 48,0                 |         |
|     | Trong đó: Hiện vật sưu tầm mới                         | Hiện vật        | 2                    |         |

Được



Biểu số 11

**KẾ HOẠCH NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường;  
UBND các xã, thị trấn Chư Ty.**

| STT | CHỈ TIÊU                                                                             | ĐVT | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2023 | GHI CHÚ                                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------|--------------------------------------------------|
| 1   | Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/tổng diện tích đủ điều kiện cần cấp giấy | %   | 97,0                 | Diện tích đủ điều kiện cần cấp giấy 27.027,54 ha |
| 2   | Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý ở đô thị                             | %   | 96,25                |                                                  |
| 3   | Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý                       | %   | 100                  |                                                  |
| 4   | Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn                                        | %   | 100                  |                                                  |

*Đã thực hiện*

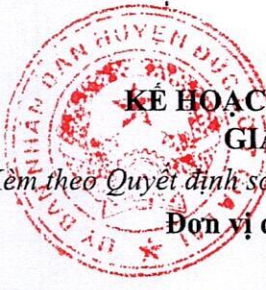
Biểu số 12

**KẾ HOẠCH BAO PHỦ BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

**Đơn vị thực hiện: Bảo hiểm xã hội; UBND các xã, thị trấn Chư Ty**

| STT | Đơn vị           | ĐVT | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2023 | GHI CHÚ |
|-----|------------------|-----|----------------------|---------|
| 1   | THỊ TRẤN CHƯ TY  | %   | 96,00                |         |
| 2   | XÃ IA KLA        | %   | 98,00                |         |
| 3   | XÃ IA DOM        | %   | 96,00                |         |
| 4   | XÃ IA NAN        | %   | 96,00                |         |
| 5   | XÃ IA PNÔN       | %   | 99,00                |         |
| 6   | XÃ IA DIN        | %   | 98,00                |         |
| 7   | XÃ IA KRÊL       | %   | 96,00                |         |
| 8   | XÃ IA KRIÊNG     | %   | 99,00                |         |
| 9   | XÃ IA LANG       | %   | 99,00                |         |
| 10  | XÃ IA DỐC        | %   | 98,00                |         |
|     | <b>Tổng cộng</b> | %   | <b>97,50</b>         |         |



Biểu số 13

**KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP; DỊCH VỤ,  
GIAO THÔNG VẬN TẢI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý, thực hiện: Phòng Kinh tế và Hạ tầng;  
UBND các xã, thị trấn Chư Ty**

| STT        | CHỈ TIÊU                                                                     | ĐVT                  | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2023 | GHI CHÚ |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------|
| <b>A</b>   | <b>CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ</b>                                                  |                      |                      |         |
| <b>I</b>   | <b>Giá trị sản xuất Công nghiệp và Xây dựng (giá hiện hành)</b>              | <b>Tỷ đồng</b>       | <b>1.385,90</b>      |         |
| <b>II</b>  | <b>Giá trị sản xuất Dịch vụ (giá hiện hành)</b>                              | <b>Tỷ đồng</b>       | <b>2.690,90</b>      |         |
| <b>III</b> | <b>Sản phẩm chủ yếu</b>                                                      |                      |                      |         |
| 1          | Sản phẩm cơ khí các loại                                                     | Tấn                  | 1.283,0              |         |
| 2          | Đá xây dựng                                                                  | M <sup>3</sup>       | 34.930,0             |         |
| 3          | Nước sinh hoạt                                                               | 1.000 M <sup>3</sup> | 411,0                |         |
| 4          | Xay xát lương thực                                                           | Tấn                  | 3.405,0              |         |
| <b>B</b>   | <b>GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>                                                    |                      |                      |         |
| <b>I</b>   | <b>Vận tải hàng hoá</b>                                                      |                      |                      |         |
| 1          | Khối lượng vận chuyển                                                        | 1.000 Tấn            | 411                  |         |
| 2          | Khối lượng luân chuyển                                                       | 1.000 T.Km           | 29.815               |         |
| <b>II</b>  | <b>Vận tải hành khách</b>                                                    |                      |                      |         |
| 1          | Khối lượng vận chuyển                                                        | 1.000 HK             | 1.212                |         |
| 2          | Khối lượng luân chuyển                                                       | 1.000 HK.Km          | 155.785              |         |
| <b>III</b> | <b>Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b> | <b>%</b>             | <b>55</b>            |         |

*Phuoc*



Biểu số 14

**KẾ HOẠCH PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý, thực hiện: Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao.**

| STT | CHỈ TIÊU                    | ĐVT     | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2023 | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------------|---------|----------------------|---------|
| 1   | Số giờ phát sóng phát thanh | Giờ/năm | 19.944               |         |

*Phuoc*



Biểu số 15

**KẾ HOẠCH NGÀNH BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý, thực hiện: Bảo hiểm xã hội huyện.**

| STT | CHỈ TIÊU                                     | ĐVT | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2023 | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------------------------|-----|----------------------|---------|
| 1   | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế       | %   | 97,50                |         |
| 2   | Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội      | %   | 6,05                 |         |
| 3   | Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp | %   | 3,44                 |         |

*Đã thực hiện*



Biểu số 16

**KẾ HOẠCH QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý thực hiện: Công an huyện Đức Cơ, UBND TT Chư Ty, Ia Kla, Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Dom.**

| STT | CHỈ TIÊU                                                    | ĐVT          | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2023                                                  | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Đưa ra khỏi diện phức tạp, trọng<br>điểm về an ninh trật tự | xã, thị trấn | 05 xã, thị trấn<br>(TT Chư Ty, Ia<br>Kla, Ia Pnôn, Ia<br>Nan, Ia Dom) |         |

*Dhuc*

Biểu số 17

**KẾ HOẠCH QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 2924/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý thực hiện: Ban chỉ huy quân sự huyện Đức Cơ,  
UBND các xã, thị trấn Chư Ty.**

| STT | CHỈ TIÊU                               | ĐVT                     | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2023                          | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|---------|
| 1   | Tỷ lệ giao quân đạt/chỉ tiêu được giao | %                       | 100                                           |         |
| 2   | Diễn tập cấp xã                        | Đạt loại<br>khá trở lên | 04 xã (Ia Nan, Ia<br>Kla, Ia Din, Ia<br>Lang) |         |

*Phuoc*